HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

# 480 Câu Tiếng Trung Công Sở – Văn Phòng · HSK 1-3 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 1/4

# 办公室

## Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

## Mục lục


| | | | |
|---|---|---|---|
| **Phỏng vấn xin việc** | câu 1–41 | video 00:00 | trang 2 |
| **Ngày đầu đi làm** | câu 42–97 | video 07:44 | trang 10 |
| **Giao tiếp đồng nghiệp** | câu 98–163 | video 17:57 | trang 21 |
| **Họp hành** | câu 164–217 | video 29:32 | trang 33 |
| **Email & chat công việc** | câu 218–260 | video 39:02 | trang 43 |
| **Giao việc & deadline** | câu 261–310 | video 46:47 | trang 52 |
| **Báo cáo sếp** | câu 311–329 | video 55:56 | trang 62 |
| **Xin nghỉ & đi muộn** | câu 330–360 | video 59:38 | trang 68 |
| **Tăng ca & lương thưởng** | câu 361–375 | video 1:05:50 | trang 76 |
| **Nghỉ việc / chuyển việc** | câu 376–410 | video 1:08:47 | trang 80 |
| **Tiệc công ty** | câu 411–456 | video 1:15:26 | trang 88 |
| **Khách hàng & đối tác** | câu 457–480 | video 1:24:06 | trang 99 |



**Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ**

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

1 00:00
我有驾照。
Wǒ yǒu jiàzhào.
Tôi có bằng lái xe.
Viết lại: .....

2 00:10
我叫阮文安。
Wǒ jiào Ruǎn Wén'ān.
Tôi tên là Nguyễn Văn An.
Viết lại: .....

3 00:20
我约的是十点。
Wǒ yuē de shì shí diǎn.
Tôi hẹn lúc mười giờ.
Viết lại: .....

4 00:31
我现在住在北宁。
Wǒ xiànzài zhù zài Běiníng.
Hiện tôi sống ở Bắc Ninh.
Viết lại: .....

5 00:42
我会说英语和汉语。
Wǒ huì shuō Yīngyǔ hé Hànyǔ.
Tôi nói được tiếng Anh và tiếng Trung.
Viết lại: .....

6 00:54
进来坐吧。
Jìnlái zuò ba.
Mời anh vào ngồi.
Viết lại: .....

**7** 01:03

## 路上好找吗?

Lùshang hǎo zhǎo ma?

Đường đến đây có dễ tìm không?

Viết lại: .....

**8** 01:13

## 要喝点水吗?

Yào hē diǎn shuǐ ma?

Anh uống chút nước nhé?

Viết lại: .....

**9** 01:23

## 我送你出去。

Wǒ sòng nǐ chūqù.

Tôi tiễn anh ra ngoài.

Viết lại: .....

**10** 01:32

## 那我们开始吧。

Nà wǒmen kāishǐ ba.

Vậy chúng ta bắt đầu nhé.

Viết lại: .....

**11** 01:43

## 你还有什么问题吗?

Nǐ hái yǒu shénme wèntí ma?

Anh còn câu hỏi gì không?

Viết lại: .....

**12** 01:53

## 这个问题问得很好。

Zhège wèntí wèn de hěn hǎo.

Câu hỏi này rất hay.

Viết lại: .....

**13** 02:04
我没有别的问题了。
Wǒ méiyǒu bié de wèntí le.
Tôi không còn câu hỏi nào nữa.
Viết lại: .....

**14** 02:14
这是我第一次找工作。
Zhè shì wǒ dì-yī cì zhǎo gōngzuò.
Đây là lần đầu tôi đi xin việc.
Viết lại: .....

**15** 02:26
早上八点到下午五点。
Zǎoshang bā diǎn dào xiàwǔ wǔ diǎn.
Từ tám giờ sáng đến năm giờ chiều.
Viết lại: .....

**16** 02:39
你什么时候能来上班?
Nǐ shénme shíhou néng lái shàngbān?
Khi nào anh có thể đi làm?
Viết lại: .....

**17** 02:51
我可以问几个问题吗?
Wǒ kěyǐ wèn jǐ ge wèntí ma?
Tôi có thể hỏi vài câu không ạ?
Viết lại: .....

**18** 03:02
我们会给你打电话的。
Wǒmen huì gěi nǐ dǎ diànhuà de.
Chúng tôi sẽ gọi điện cho anh.
Viết lại: .....

**19** 03:13
我很希望能来这里工作。
Wǒ hěn xīwàng néng lái zhèlǐ gōngzuò.
Tôi rất mong được làm việc ở đây.
Viết lại: .....

**20** 03:24
五险一金都有。
Wǔ xiǎn yì jīn dōu yǒu.
Các loại bảo hiểm đều có đủ.
Viết lại: .....

**21** 03:35
他们说我很靠谱。
Tāmen shuō wǒ hěn kàopǔ.
Họ nói tôi rất đáng tin cậy.
Viết lại: .....

**22** 03:48
我学东西很快。
Wǒ xué dōngxi hěn kuài.
Tôi học cái gì cũng nhanh.
Viết lại: .....

**23** 03:58
公司管午饭吗?
Gōngsī guǎn wǔfàn ma?
Công ty có bao cơm trưa không?
Viết lại: .....

**24** 04:09
公司有多少员工?
Gōngsī yǒu duōshao yuángōng?
Công ty có bao nhiêu nhân viên?
Viết lại: .....

**25** 04:20

今天就到这儿吧。

Jīntiān jiù dào zhèr ba.

Hôm nay đến đây thôi.

Viết lại: .....

**26** 04:30

有，但我最想来这里。

Yǒu, dàn wǒ zuì xiǎng lái zhèlǐ.

Có, nhưng tôi muốn vào đây nhất.

Viết lại: .....

**27** 04:44

我下周就可以上班。

Wǒ xiàzhōu jiù kěyǐ shàngbān.

Tuần sau tôi đi làm được ngay.

Viết lại: .....

**28** 04:56

不用送了。

Bú yòng sòng le.

Không cần tiễn đâu ạ.

Viết lại: .....

**29** 05:05

我喜欢和大家一起做事。

Wǒ xǐhuan hé dàjiā yìqǐ zuòshì.

Tôi thích làm việc cùng mọi người.

Viết lại: .....

**30** 05:17

不用了，谢谢。

Bú yòng le, xièxie.

Không cần đâu ạ, cảm ơn chị.

Viết lại: .....

**31** 05:28

# 电梯在左边。

Diàntī zài zuǒbian.

Thang máy ở bên trái.

Viết lại: .....

**32** 05:38

# 我坐地铁来的。

Wǒ zuò dìtiě lái de.

Tôi đi tàu điện ngầm.

Viết lại: .....

**33** 05:48

# 贵公司很有名。

Guì gōngsī hěn yǒumíng.

Quý công ty rất có tiếng.

Viết lại: .....

**34** 05:59

# 有越南同事吗?

Yǒu Yuènán tóngshì ma?

Có đồng nghiệp người Việt không ạ?

Viết lại: .....

**35** 06:09

# 你电脑用得怎么样?

Nǐ diànnǎo yòng de zěnmeyàng?

Anh dùng máy tính có thạo không?

Viết lại: .....

**36** 06:20

# 你能为我们带来什么?

Nǐ néng wèi wǒmen dàilái shénme?

Anh có thể đóng góp gì cho chúng tôi?

Viết lại: .....

**37** 06:32

## 你愿意去中国工作吗?

Nǐ yuànyì qù Zhōngguó gōngzuò ma?

Anh có muốn sang Trung Quốc làm việc không?

Viết lại: .....

**38** 06:44

## 我会先自己想办法解决。

Wǒ huì xiān zìjǐ xiǎng bànfǎ jiějué.

Tôi sẽ tự tìm cách giải quyết trước.

Viết lại: .....

**39** 06:56

## 你为什么想来我们公司?

Nǐ wèishénme xiǎng lái wǒmen gōngsī?

Vì sao anh muốn vào công ty chúng tôi?

Viết lại: .....

**40** 07:08

## 我很喜欢贵公司的文化。

Wǒ hěn xǐhuan guì gōngsī de wénhuà.

Tôi rất thích văn hóa của quý công ty.

Viết lại: .....

**41** 07:21

## 请你先简单介绍一下自己。

Qǐng nǐ xiān jiǎndān jièshào yíxià zìjǐ.

Anh giới thiệu ngắn gọn về mình nhé.

Viết lại: .....

**42** 07:53

下午有个会。

Xiàwǔ yǒu ge huì.

Chiều nay có một cuộc họp.

Viết lại: .....

**43** 08:03

今天我请你。

Jīntiān wǒ qǐng nǐ.

Hôm nay chị mời em.

Viết lại: .....

**44** 08:14

你回去好好看看。

Nǐ huíqù hǎohǎo kànkan.

Em về đọc kỹ nhé.

Viết lại: .....

**45** 08:24

怎么打卡?

Zěnme dǎkǎ?

Chấm công thế nào ạ?

Viết lại: .....

**46** 08:33

好的，谢谢姐。

Hǎo de, xièxie jiě.

Vâng, em cảm ơn chị.

Viết lại: .....

**47** 08:44

能吃一点儿。

Néng chī yìdiǎnr.

Em ăn được một chút.

Viết lại: .....

**48** 08:53

## 在这儿签个字。

Zài zhèr qiān ge zì.

Ký tên vào đây.

Viết lại: .....

**49** 09:03

## 这是你的工牌。

Zhè shì nǐ de gōngpái.

Đây là thẻ nhân viên của em.

Viết lại: .....

**50** 09:14

## 今天下午四点前。

Jīntiān xiàwǔ sì diǎn qián.

Trước bốn giờ chiều nay.

Viết lại: .....

**51** 09:24

## 我做完了。

Wǒ zuòwán le.

Em làm xong rồi ạ.

Viết lại: .....

**52** 09:33

## 请问您找谁?

Qǐngwèn nín zhǎo shéi?

Anh tìm ai ạ?

Viết lại: .....

**53** 09:43

## 每月十五号。

Měi yuè shíwǔ hào.

Ngày mười lăm hằng tháng.

Viết lại: .....

**54** 09:53

## 这里要写什么?

Zhèlǐ yào xiě shénme?

Chỗ này viết gì ạ?

Viết lại: .....

**55** 10:03

## 写你的手机号。

Xiě nǐ de shǒujīhào.

Viết số điện thoại của em.

Viết lại: .....

**56** 10:13

## 公司几点上班?

Gōngsī jǐ diǎn shàngbān?

Công ty mấy giờ vào làm ạ?

Viết lại: .....

**57** 10:24

## 这个要怎么做?

Zhège yào zěnme zuò?

Cái này làm thế nào ạ?

Viết lại: .....

**58** 10:33

## 我们点外卖吧。

Wǒmen diǎn wàimài ba.

Mình gọi đồ ăn ngoài đi.

Viết lại: .....

**59** 10:43

## 吃好了，回去吧。

Chīhǎo le, huíqù ba.

Ăn xong rồi, về thôi.

Viết lại: .....

**60** 10:54

# 我可以走了吗?

Wǒ kěyǐ zǒu le ma?

Em về được chưa ạ?

Viết lại: .....

**61** 11:03

# 有不懂的就问我。

Yǒu bù dǒng de jiù wèn wǒ.

Có gì không hiểu cứ hỏi chị.

Viết lại: .....

**62** 11:15

# 你家离公司远吗?

Nǐ jiā lí gōngsī yuǎn ma?

Nhà em có xa công ty không?

Viết lại: .....

**63** 11:26

# 茶水间在那边。

Cháshuǐjiān zài nàbiān.

Phòng pha trà ở bên kia.

Viết lại: .....

**64** 11:37

# 慢慢就熟了。

Mànmàn jiù shú le.

Từ từ sẽ quen thôi.

Viết lại: .....

**65** 11:47

# 大家明天见!

Dàjiā míngtiān jiàn!

Mai gặp lại mọi người!

Viết lại: .....

**66** 11:56
午休多长时间?
Wǔxiū duō cháng shíjiān?
Nghỉ trưa bao lâu ạ?
Viết lại: .....

**67** 12:07
不急，你慢慢做。
Bù jí, nǐ mànmàn zuò.
Không gấp, em cứ từ từ làm.
Viết lại: .....

**68** 12:20
还有别的事吗?
Hái yǒu bié de shì ma?
Còn việc gì nữa không ạ?
Viết lại: .....

**69** 12:30
到点了，吃饭去!
Dào diǎn le, chīfàn qù!
Đến giờ rồi, đi ăn thôi!
Viết lại: .....

**70** 12:41
我是新来的员工。
Wǒ shì xīn lái de yuángōng.
Em là nhân viên mới.
Viết lại: .....

**71** 12:51
大家好，我叫小兰。
Dàjiā hǎo, wǒ jiào Xiǎo Lán.
Chào mọi người, em tên là Lan.
Viết lại: .....

**72** 13:04
我还没有邮箱账号。
Wǒ hái méiyǒu yóuxiāng zhànghào.
Em chưa có tài khoản email.
Viết lại: .....

**73** 13:15
这里要穿工作服吗?
Zhèlǐ yào chuān gōngzuòfú ma?
Ở đây có phải mặc đồng phục không?
Viết lại: .....

**74** 13:26
今天我学到了很多。
Jīntiān wǒ xuédàole hěn duō.
Hôm nay em học được rất nhiều.
Viết lại: .....

**75** 13:38
经理好!
Jīnglǐ hǎo!
Em chào trưởng phòng ạ.
Viết lại: .....

**76** 13:47
欢迎你加入我们公司。
Huānyíng nǐ jiārù wǒmen gōngsī.
Chào mừng em gia nhập công ty.
Viết lại: .....

**77** 13:59
做得不错，这里改一下。
Zuò de búcuò, zhèlǐ gǎi yíxià.
Làm tốt lắm, sửa chỗ này chút.
Viết lại: .....

**78** 14:12
还习惯吗?
Hái xíguàn ma?
Em đã quen chưa?

Viết lại: .....

**79** 14:21
大家的名字我还没记住。
Dàjiā de míngzi wǒ hái méi jìzhù.
Em chưa nhớ hết tên mọi người.

Viết lại: .....

**80** 14:34
公司好大啊。
Gōngsī hǎo dà a.
Công ty rộng thật đấy.

Viết lại: .....

**81** 14:43
慢慢习惯了。
Mànmàn xíguàn le.
Dần dần quen rồi ạ.

Viết lại: .....

**82** 14:54
那我先走了。
Nà wǒ xiān zǒu le.
Vậy em về trước nhé.

Viết lại: .....

**83** 15:03
坐电梯到五楼。
Zuò diàntī dào wǔ lóu.
Đi thang máy lên tầng năm.

Viết lại: .....

**84** 15:14

到下班时间了。

Dào xiàbān shíjiān le.

Đến giờ tan làm rồi.

Viết lại: .....

**85** 15:24

我是从越南来的。

Wǒ shì cóng Yuènán lái de.

Em đến từ Việt Nam.

Viết lại: .....

**86** 15:35

那里可以接热水。

Nàlǐ kěyǐ jiē rèshuǐ.

Ở đó có nước nóng.

Viết lại: .....

**87** 15:45

这里我不太明白。

Zhèlǐ wǒ bú tài míngbai.

Chỗ này em chưa hiểu lắm.

Viết lại: .....

**88** 15:56

谢谢大家的照顾。

Xièxie dàjiā de zhàogù.

Cảm ơn mọi người đã giúp đỡ.

Viết lại: .....

**89** 16:06

哪里哪里，还差得远。

Nǎli nǎli, hái chà de yuǎn.

Đâu có, em còn kém lắm.

Viết lại: .....

**90** 16:19
跟我们一起去吃吧。
Gēn wǒmen yìqǐ qù chī ba.
Đi ăn cùng bọn chị nhé.
Viết lại: .....

**91** 16:29
明天还是这个时间。
Míngtiān háishi zhège shíjiān.
Mai vẫn giờ này nhé.
Viết lại: .....

**92** 16:41
明天我会更努力的。
Míngtiān wǒ huì gèng nǔlì de.
Mai em sẽ cố gắng hơn.
Viết lại: .....

**93** 16:52
以后我们就是同事了。
Yǐhòu wǒmen jiù shì tóngshì le.
Sau này chúng ta là đồng nghiệp rồi.
Viết lại: .....

**94** 17:05
我带你去认识一下大家。
Wǒ dài nǐ qù rènshi yíxià dàjiā.
Chị dẫn em đi làm quen mọi người.
Viết lại: .....

**95** 17:17
八点半上班，五点半下班。
Bā diǎn bàn shàngbān, wǔ diǎn bàn xiàbān.
Tám rưỡi vào, năm rưỡi tan.
Viết lại: .....

**96** 17:32

大家注意一下，这是新同事。

Dàjiā zhùyì yíxià, zhè shì xīn tóngshì.

Mọi người ơi, đây là đồng nghiệp mới.

Viết lại: .....

**97** 17:46

食堂的饭好吃吗？

Shítáng de fàn hǎochī ma?

Cơm căng tin có ngon không?

Viết lại: .....

98 18:06
我来看看。
Wǒ lái kànkan.
Để mình xem nào.
Viết lại:

99 18:15
中午吃什么?
Zhōngwǔ chī shénme?
Trưa nay ăn gì?
Viết lại:

100 18:25
你怎么回去?
Nǐ zěnme huíqù?
Bạn về bằng gì?
Viết lại:

101 18:35
点奶茶吗?
Diǎn nǎichá ma?
Gọi trà sữa không?
Viết lại:

102 18:45
你太牛了!
Nǐ tài niú le!
Bạn đỉnh thật đấy!
Viết lại:

103 18:54
早饭吃了没?
Zǎofàn chī le méi?
Ăn sáng chưa đấy?
Viết lại:

104 19:04
我想去岘港。
Wǒ xiǎng qù Xiàngǎng.
Mình muốn đi Đà Nẵng.
Viết lại: .....

105 19:14
对不起，我忘了。
Duìbuqǐ, wǒ wàng le.
Xin lỗi, mình quên mất.
Viết lại: .....

106 19:26
听说那里很漂亮。
Tīngshuō nàlǐ hěn piàoliang.
Nghe nói ở đó đẹp lắm.
Viết lại: .....

107 19:37
你帮我看一下这里。
Nǐ bāng wǒ kàn yíxià zhèlǐ.
Bạn xem giúp mình chỗ này.
Viết lại: .....

108 19:47
下次吧。
Xià cì ba.
Để lần sau nhé.
Viết lại: .....

109 19:56
是我的错。
Shì wǒ de cuò.
Là lỗi của mình.
Viết lại: .....

110 20:05
外卖到了！
Wàimài dào le!
Đồ ăn đến rồi!
Viết lại: .....

111 20:15
下次再来。
Xià cì zài lái.
Lần sau lại đến nhé.
Viết lại: .....

112 20:24
一起走吗？
Yìqǐ zǒu ma?
Về cùng không?
Viết lại: .....

113 20:34
真不想上班。
Zhēn bù xiǎng shàngbān.
Chẳng muốn đi làm chút nào.
Viết lại: .....

114 20:44
今天忙不忙？
Jīntiān máng bu máng?
Hôm nay bận không?
Viết lại: .....

115 20:54
还好，不太忙。
Hái hǎo, bú tài máng.
Cũng ổn, không bận lắm.
Viết lại: .....

116 21:04
你现在忙吗?
Nǐ xiànzài máng ma?
Bạn đang bận à?
Viết lại: .....

117 21:14
这家真不错。
Zhè jiā zhēn búcuò.
Quán này ngon thật.
Viết lại: .....

118 21:23
休息一下吧。
Xiūxi yíxià ba.
Nghỉ một lát đi.
Viết lại: .....

119 21:33
你忙完了吗?
Nǐ mángwán le ma?
Bạn làm xong chưa?
Viết lại: .....

120 21:42
小意思，我来吧。
Xiǎoyìsi, wǒ lái ba.
Việc nhỏ ấy mà, để mình làm.
Viết lại: .....

121 21:54
我现在有点忙。
Wǒ xiànzài yǒudiǎn máng.
Giờ mình hơi bận.
Viết lại: .....

122 22:04
你做得太好了！
Nǐ zuò de tài hǎo le!
Bạn làm tốt quá!
Viết lại:

123 22:14
回家好好休息。
Huí jiā hǎohǎo xiūxi.
Về nhà nghỉ ngơi cho khỏe.
Viết lại:

124 22:25
你今天穿得真好看。
Nǐ jīntiān chuān de zhēn hǎokàn.
Hôm nay bạn mặc đẹp thế.
Viết lại:

125 22:37
这次我请，下次你请。
Zhè cì wǒ qǐng, xià cì nǐ qǐng.
Lần này mình mời, lần sau bạn mời.
Viết lại:

126 22:51
拜拜，明天见！
Bàibai, míngtiān jiàn!
Bai bai, mai gặp!
Viết lại:

127 23:02
这个不归我管。
Zhège bù guī wǒ guǎn.
Việc này không thuộc phần mình.
Viết lại:

128 23:13
今晚我有约了。
Jīnwǎn wǒ yǒu yuē le.
Tối nay mình có hẹn rồi.
Viết lại: .....

129 23:23
早，今天来这么早。
Zǎo, jīntiān lái zhème zǎo.
Chào anh, hôm nay đến sớm thế.
Viết lại: .....

130 23:35
在家睡了一整天。
Zài jiā shuìle yì zhěng tiān.
Mình ở nhà ngủ cả ngày.
Viết lại: .....

131 23:46
我转给你。
Wǒ zhuǎn gěi nǐ.
Mình chuyển khoản cho bạn.
Viết lại: .....

132 23:55
我来付吧。
Wǒ lái fù ba.
Để mình trả.
Viết lại: .....

133 24:04
昨晚的球赛你看了吗?
Zuówǎn de qiúsài nǐ kàn le ma?
Tối qua bạn xem bóng đá không?
Viết lại: .....

134 24:15
还单着呢。
Hái dānzhe ne.
Vẫn còn độc thân.
Viết lại:

135 24:24
王姐，早上好！
Wáng jiě, zǎoshang hǎo!
Chào buổi sáng, chị Vương!
Viết lại:

136 24:36
问你个事儿。
Wèn nǐ ge shìr.
Hỏi bạn chút chuyện.
Viết lại:

137 24:45
就这么办吧。
Jiù zhème bàn ba.
Cứ làm vậy đi.
Viết lại:

138 24:55
能帮我个忙吗？
Néng bāng wǒ ge máng ma?
Giúp mình một việc được không?
Viết lại:

139 25:05
你问问小王吧。
Nǐ wènwen Xiǎo Wáng ba.
Bạn hỏi Tiểu Vương thử xem.
Viết lại:

140 25:15
你帮了我大忙。
Nǐ bāngle wǒ dà máng.
Bạn giúp mình nhiều quá.
Viết lại:

141 25:25
去喝杯咖啡吗?
Qù hē bēi kāfēi ma?
Đi uống cà phê không?
Viết lại:

142 25:35
这是你应得的。
Zhè shì nǐ yīng dé de.
Bạn xứng đáng mà.
Viết lại:

143 25:45
我真的帮不上忙。
Wǒ zhēn de bāng bu shàng máng.
Mình thật sự không giúp được.
Viết lại:

144 25:55
下次请你喝奶茶。
Xià cì qǐng nǐ hē nǎichá.
Lần sau mình mời bạn trà sữa.
Viết lại:

145 26:07
没事，谁都会出错。
Méishì, shéi dōu huì chūcuò.
Không sao, ai cũng có lúc sai.
Viết lại:

146 26:20
改天一起出去玩吧。
Gǎitiān yìqǐ chūqù wán ba.
Hôm nào đi chơi cùng nhé.
Viết lại: .....

147 26:31
下午我请大家喝奶茶。
Xiàwǔ wǒ qǐng dàjiā hē nǎichá.
Chiều nay mình mời mọi người trà sữa.
Viết lại: .....

148 26:44
我没生气。
Wǒ méi shēngqì.
Mình không giận đâu.
Viết lại: .....

149 26:53
好可爱啊！
Hǎo kě'ài a!
Dễ thương quá!
Viết lại: .....

150 27:03
快下班了。
Kuài xiàbān le.
Sắp tan làm rồi.
Viết lại: .....

151 27:12
记得关灯。
Jìde guān dēng.
Nhớ tắt đèn nhé.
Viết lại: .....

152
27:22
有人找我，就说我在开会。
Yǒu rén zhǎo wǒ, jiù shuō wǒ zài kāihuì.
Ai tìm thì bảo mình đang họp nhé.
Viết lại:

153
27:35
今天真冷啊。
Jīntiān zhēn lěng a.
Hôm nay lạnh thật.
Viết lại:

154
27:45
我回老家了。
Wǒ huí lǎojiā le.
Mình về quê.
Viết lại:

155
27:55
会议几点开始?
Huìyì jǐ diǎn kāishǐ?
Cuộc họp mấy giờ bắt đầu?
Viết lại:

156
28:05
给我看看照片。
Gěi wǒ kànkan zhàopiàn.
Cho mình xem ảnh với.
Viết lại:

157
28:15
大家一起努力。
Dàjiā yìqǐ nǔlì.
Mọi người cùng cố gắng nhé.
Viết lại:

158 28:26
吃了，在楼下吃的。
Chī le, zài lóuxià chī de.
Ăn rồi, ăn ở dưới nhà.
Viết lại: .....

159 28:38
下次我会注意的。
Xià cì wǒ huì zhùyì de.
Lần sau mình sẽ chú ý.
Viết lại: .....

160 28:49
跟朋友去爬山了。
Gēn péngyou qù páshān le.
Mình đi leo núi với bạn.
Viết lại: .....

161 29:00
都是大家帮忙的。
Dōu shì dàjiā bāngmáng de.
Đều nhờ mọi người giúp cả.
Viết lại: .....

162 29:11
你老家在哪个城市?
Nǐ lǎojiā zài nǎge chéngshì?
Quê bạn ở thành phố nào?
Viết lại: .....

163 29:21
这件事很急。
Zhè jiàn shì hěn jí.
Việc này gấp lắm.
Viết lại: .....

164 29:41
## 几点开会?
Jǐ diǎn kāihuì?
Mấy giờ họp?

Viết lại: .....

165 29:50
## 现在开会。
Xiànzài kāihuì.
Bây giờ bắt đầu họp.

Viết lại: .....

166 29:59
## 散会!
Sànhuì!
Tan họp!

Viết lại: .....

167 30:08
## 你没开麦。
Nǐ méi kāi mài.
Anh chưa bật mic.

Viết lại: .....

168 30:16
## 请看大屏幕。
Qǐng kàn dà píngmù.
Mời mọi người nhìn lên màn hình.

Viết lại: .....

169 30:27
## 屏幕卡住了。
Píngmù kǎ zhù le.
Màn hình bị đứng rồi.

Viết lại: .....

170
30:37
你有什么想法?
Nǐ yǒu shénme xiǎngfǎ?
Em có ý kiến gì không?

Viết lại:

171
30:47
这个想法很好。
Zhège xiǎngfǎ hěn hǎo.
Ý tưởng này rất hay.

Viết lại:

172
30:57
我这边网不好。
Wǒ zhèbiān wǎng bù hǎo.
Mạng bên em yếu.

Viết lại:

173
31:07
下一步怎么做?
Xià yí bù zěnme zuò?
Bước tiếp theo làm gì?

Viết lại:

174
31:17
我们下周再见。
Wǒmen xià zhōu zài jiàn.
Hẹn gặp lại tuần sau.

Viết lại:

175
31:27
明天上午有空吗?
Míngtiān shàngwǔ yǒu kòng ma?
Sáng mai anh có rảnh không?

Viết lại:

176 31:38
好问题！
Hǎo wèntí!
Câu hỏi hay!
Viết lại:

177 31:47
这个我回去查一下。
Zhège wǒ huíqu chá yíxià.
Cái này em về kiểm tra lại.
Viết lại:

178 31:58
我们开始吧。
Wǒmen kāishǐ ba.
Mình bắt đầu nhé.
Viết lại:

179 32:08
我有个问题。
Wǒ yǒu ge wèntí.
Em có một câu hỏi.
Viết lại:

180 32:17
大家怎么看？
Dàjiā zěnme kàn?
Mọi người thấy sao?
Viết lại:

181 32:26
我觉得可以。
Wǒ juéde kěyǐ.
Em thấy được.
Viết lại:

182
32:35
下午两点开会。
Xiàwǔ liǎng diǎn kāihuì.
Hai giờ chiều họp.
Viết lại:

183
32:46
没关系，快坐吧。
Méi guānxi, kuài zuò ba.
Không sao, ngồi đi.
Viết lại:

184
32:57
谢谢大家的时间。
Xièxie dàjiā de shíjiān.
Cảm ơn mọi người đã dành thời gian.
Viết lại:

185
33:08
大家能听到我吗？
Dàjiā néng tīng dào wǒ ma?
Mọi người nghe em nói không?
Viết lại:

186
33:18
今天就到这里吧。
Jīntiān jiù dào zhèlǐ ba.
Hôm nay đến đây thôi.
Viết lại:

187
33:29
这个月比上个月好。
Zhège yuè bǐ shàng ge yuè hǎo.
Tháng này tốt hơn tháng trước.
Viết lại:

188 33:39
## 大家有什么问题吗?
Dàjiā yǒu shénme wèntí ma?
Mọi người có câu hỏi gì không?

Viết lại: .....

189 33:50
## 那个时间我有别的会。
Nàge shíjiān wǒ yǒu bié de huì.
Giờ đó em có cuộc họp khác.

Viết lại: .....

190 34:03
## 你那边有回音。
Nǐ nàbiān yǒu huíyīn.
Bên anh bị vọng tiếng.

Viết lại: .....

191 34:13
## 我共享一下屏幕。
Wǒ gòngxiǎng yíxià píngmù.
Em chia sẻ màn hình nhé.

Viết lại: .....

192 34:23
## 能改到明天吗?
Néng gǎi dào míngtiān ma?
Dời sang mai được không?

Viết lại: .....

193 34:34
## 人都到齐了吗?
Rén dōu dào qí le ma?
Mọi người đến đủ chưa?

Viết lại: .....

194 34:44
那就这么定了。
Nà jiù zhème dìng le.
Vậy chốt như thế nhé.
Viết lại:

195 34:53
我也是这么想的。
Wǒ yě shì zhème xiǎng de.
Em cũng nghĩ vậy.
Viết lại:

196 35:03
这样做可能不太好。
Zhèyàng zuò kěnéng bú tài hǎo.
Làm vậy có lẽ không ổn lắm.
Viết lại:

197 35:15
能看到我的屏幕吗?
Néng kàn dào wǒ de píngmù ma?
Mọi người thấy màn hình em không?
Viết lại:

198 35:26
今天的会有点儿长。
Jīntiān de huì yǒudiǎnr cháng.
Họp hôm nay hơi dài.
Viết lại:

199 35:37
我同意。
Wǒ tóngyì.
Em đồng ý.
Viết lại:

200 35:46
清楚了。
Qīngchu le.
Rõ rồi ạ.
Viết lại:

201 35:54
我们约个时间开会吧。
Wǒmen yuē ge shíjiān kāihuì ba.
Mình hẹn giờ họp nhé.
Viết lại:

202 36:05
记得带电脑。
Jìde dài diànnǎo.
Nhớ mang máy tính nhé.
Viết lại:

203 36:15
我不太同意。
Wǒ bú tài tóngyì.
Em không đồng ý lắm.
Viết lại:

204 36:24
能听到，很清楚。
Néng tīng dào, hěn qīngchu.
Nghe được, rất rõ.
Viết lại:

205 36:36
这个先放一放。
Zhège xiān fàng yi fàng.
Cái này tạm gác lại.
Viết lại:

206 36:46
## 谁要参加这个会?
Shéi yào cānjiā zhège huì?
Ai phải dự cuộc họp này?

Viết lại: .....

207 36:57
## 这个问题很重要。
Zhège wèntí hěn zhòngyào.
Vấn đề này rất quan trọng.

Viết lại: .....

208 37:08
## 大家都清楚了吗?
Dàjiā dōu qīngchu le ma?
Mọi người rõ hết chưa?

Viết lại: .....

209 37:18
## 下次开会再跟进。
Xià cì kāihuì zài gēnjìn.
Họp lần sau sẽ theo dõi tiếp.

Viết lại: .....

210 37:29
## 走的时候请关灯。
Zǒu de shíhou qǐng guān dēng.
Lúc về nhớ tắt đèn nhé.

Viết lại: .....

211 37:40
## 请把椅子放回去。
Qǐng bǎ yǐzi fàng huíqu.
Vui lòng xếp ghế lại chỗ cũ.

Viết lại: .....

212 37:52
这个时间你方便吗?
Zhège shíjiān nǐ fāngbiàn ma?
Giờ này anh có tiện không?

Viết lại: .....

213 38:03
这个会开得很有用。
Zhège huì kāi de hěn yǒuyòng.
Cuộc họp này rất hữu ích.

Viết lại: .....

214 38:14
我还有个会，先走了。
Wǒ hái yǒu ge huì, xiān zǒu le.
Em còn cuộc họp khác, đi trước nhé.

Viết lại: .....

215 38:26
我先介绍一下新同事。
Wǒ xiān jièshào yíxià xīn tóngshì.
Tôi giới thiệu đồng nghiệp mới trước.

Viết lại: .....

216 38:37
上次的问题解决了吗?
Shàng cì de wèntí jiějué le ma?
Vấn đề lần trước giải quyết chưa?

Viết lại: .....

217 38:49
我们遇到了一些问题。
Wǒmen yùdào le yìxiē wèntí.
Bọn em gặp một số vấn đề.

Viết lại: .....

218 39:11
盼复。
Pàn fù.
Mong hồi âm.
Viết lại:

219 39:20
我扫你。
Wǒ sǎo nǐ.
Em quét mã của anh nhé.
Viết lại:

220 39:29
在，什么事?
Zài, shénme shì?
Có, chuyện gì vậy?
Viết lại:

221 39:39
我私聊你。
Wǒ sīliáo nǐ.
Em nhắn riêng anh nhé.
Viết lại:

222 39:48
已改，请看。
Yǐ gǎi, qǐng kàn.
Đã sửa, anh xem nhé.
Viết lại:

223 39:59
好的，我记下了。
Hǎo de, wǒ jì xià le.
Ok, em ghi lại rồi.
Viết lại:

224 40:10
您好！
Nín hǎo!
Kính chào anh/chị!
Viết lại:

225 40:18
新年好！
Xīnnián hǎo!
Chúc mừng năm mới!
Viết lại:

226 40:28
我在开会，晚点回你。
Wǒ zài kāihuì, wǎn diǎn huí nǐ.
Em đang họp, lát trả lời anh.
Viết lại:

227 40:41
看到了，谢谢！
Kàndào le, xièxie!
Thấy rồi, cảm ơn!
Viết lại:

228 40:52
那就十点吧。
Nà jiù shí diǎn ba.
Vậy mười giờ nhé.
Viết lại:

229 41:01
时间没问题。
Shíjiān méi wèntí.
Giờ đó ổn ạ.
Viết lại:

230 41:11
很高兴认识您。
Hěn gāoxìng rènshi nín.
Rất vui được làm quen với anh/chị.
Viết lại:

231 41:22
我周四都有空。
Wǒ zhōusì dōu yǒu kòng.
Thứ Năm em rảnh cả ngày.
Viết lại:

232 41:33
我的电话在签名里。
Wǒ de diànhuà zài qiānmíng li.
Số điện thoại em ở phần chữ ký.
Viết lại:

233 41:45
到时候见。
Dào shíhou jiàn.
Đến lúc đó gặp nhé.
Viết lại:

234 41:55
李小姐，您好！
Lǐ xiǎojiě, nín hǎo!
Chào chị Lý ạ!
Viết lại:

235 42:05
谢谢您的邮件。
Xièxie nín de yóujiàn.
Cảm ơn anh/chị đã gửi email.
Viết lại:

236
42:16
多谢您的帮助。
Duōxiè nín de bāngzhù.
Cảm ơn anh/chị đã giúp đỡ.
Viết lại:

237
42:27
周四上午可以吗?
Zhōusì shàngwǔ kěyǐ ma?
Sáng thứ Năm được không?
Viết lại:

238
42:37
祝好!
Zhù hǎo!
Chúc mọi điều tốt đẹp!
Viết lại:

239
42:46
如有问题，请告诉我。
Rú yǒu wèntí, qǐng gàosu wǒ.
Nếu có vấn đề xin báo em.
Viết lại:

240
42:58
上次的邮件您看了吗?
Shàng cì de yóujiàn nín kàn le ma?
Email lần trước anh/chị xem chưa ạ?
Viết lại:

241
43:10
有空来我们公司坐坐。
Yǒu kòng lái wǒmen gōngsī zuòzuo.
Rảnh ghé công ty bọn em chơi nhé.
Viết lại:

242 43:22
售后问题也可以找我。
Shòuhòu wèntí yě kěyǐ zhǎo wǒ.
Vấn đề hậu mãi cũng cứ tìm em.
Viết lại:

243 43:35
节日快乐!
Jiérì kuàilè!
Chúc mừng ngày lễ!
Viết lại:

244 43:45
好的，明白。
Hǎo de, míngbai.
Ok, hiểu rồi.
Viết lại:

245 43:55
您好，请问有什么可以帮您?
Nín hǎo, qǐngwèn yǒu shénme kěyǐ bāng nín?
Chào anh/chị, em giúp gì được ạ?
Viết lại:

246 44:09
张经理，下午好!
Zhāng jīnglǐ, xiàwǔ hǎo!
Chào buổi chiều anh Trương!
Viết lại:

247 44:20
我再跟进一下。
Wǒ zài gēnjìn yíxià.
Em theo dõi thêm nhé.
Viết lại:

248 44:29
## 您现在方便吗?
Nín xiànzài fāngbiàn ma?
Anh có rảnh không ạ?

Viết lại: .....

249 44:39
## 下次我会注意。
Xià cì wǒ huì zhùyì.
Lần sau em sẽ chú ý.

Viết lại: .....

250 44:50
## 时间有变化吗?
Shíjiān yǒu biànhuà ma?
Giờ có thay đổi gì không?

Viết lại: .....

251 45:00
## 需要我做什么吗?
Xūyào wǒ zuò shénme ma?
Cần em làm gì không?

Viết lại: .....

252 45:11
## 您什么时候方便?
Nín shénme shíhou fāngbiàn?
Khi nào anh/chị tiện ạ?

Viết lại: .....

253 45:21
## 刚才开会没看手机。
Gāngcái kāihuì méi kàn shǒujī.
Lúc nãy em đang họp nên không xem tin.

Viết lại: .....

**254** 45:34

## 请在周五前回复。

Qǐng zài zhōuwǔ qián huífù.

Vui lòng phản hồi trước thứ Sáu.

Viết lại: .....

**255** 45:45

## 你截个图给我。

Nǐ jié ge tú gěi wǒ.

Anh chụp màn hình gửi em nhé.

Viết lại: .....

**256** 45:56

## 邮件进了垃圾箱。

Yóujiàn jìn le lājīxiāng.

Email bị vào thư rác.

Viết lại: .....

**257** 46:07

## 我们改天再约吧。

Wǒmen gǎitiān zài yuē ba.

Mình hẹn hôm khác nhé.

Viết lại: .....

**258** 46:17

## 手机没电了，刚充上。

Shǒujī méi diàn le, gāng chōng shàng.

Máy hết pin, em vừa sạc.

Viết lại: .....

**259** 46:30

## 就按这个时间定了。

Jiù àn zhège shíjiān dìng le.

Chốt theo giờ này nhé.

Viết lại: .....

260

46:40

# 请代我向王总问好。

Qǐng dài wǒ xiàng Wáng zǒng wènhǎo.

Cho em gửi lời hỏi thăm sếp Vương.

Viết lại:

261 46:56
这个我不太会做。
Zhège wǒ bú tài huì zuò.
Cái này em không rành lắm.
Viết lại:

262 47:07
今天下午能好吗?
Jīntiān xiàwǔ néng hǎo ma?
Chiều nay xong được không?
Viết lại:

263 47:17
谁来审核?
Shéi lái shěnhé?
Ai sẽ duyệt ạ?
Viết lại:

264 47:27
我记一下。
Wǒ jì yíxià.
Em ghi lại đã.
Viết lại:

265 47:36
初稿写好了。
Chūgǎo xiě hǎo le.
Bản nháp viết xong rồi.
Viết lại:

266 47:46
能帮我看看吗?
Néng bāng wǒ kànkan ma?
Anh xem giúp em được không?
Viết lại:

267 47:56
这个权限我没有。
Zhège quánxiàn wǒ méiyǒu.
Em không có quyền truy cập cái này.
Viết lại:

268 48:07
你那边怎么样了?
Nǐ nàbiān zěnmeyàng le?
Bên em sao rồi?
Viết lại:

269 48:17
你手上有多少工作?
Nǐ shǒu shang yǒu duōshao gōngzuò?
Em đang ôm bao nhiêu việc?
Viết lại:

270 48:28
做得很好!
Zuò de hěn hǎo!
Làm tốt lắm!
Viết lại:

271 48:37
什么时候要?
Shénme shíhou yào?
Khi nào cần ạ?
Viết lại:

272 48:46
时间快到了。
Shíjiān kuài dào le.
Sắp hết giờ rồi.
Viết lại:

273 48:56
没问题，我来做。
Méi wèntí, wǒ lái zuò.
Không vấn đề, em làm.
Viết lại:

274 49:07
明天能给您看。
Míngtiān néng gěi nín kàn.
Mai em đưa anh xem được.
Viết lại:

275 49:18
比我想的还好。
Bǐ wǒ xiǎng de hái hǎo.
Còn tốt hơn anh nghĩ.
Viết lại:

276 49:28
这次没问题了。
Zhè cì méi wèntí le.
Lần này ổn rồi.
Viết lại:

277 49:37
你问问小张，他懂这个。
Nǐ wènwen Xiǎo Zhāng, tā dǒng zhège.
Em hỏi Tiểu Trương, cậu ấy rành vụ này.
Viết lại:

278 49:52
我待会儿看。
Wǒ dāihuìr kàn.
Lát nữa anh xem.
Viết lại:

279 50:01
我卡在这一步了。
Wǒ kǎ zài zhè yí bù le.
Em bị kẹt ở bước này.
Viết lại:

280 50:11
我正在赶。
Wǒ zhèngzài gǎn.
Em đang gấp rút làm đây.
Viết lại:

281 50:21
别再拖了。
Bié zài tuō le.
Đừng trì hoãn nữa.
Viết lại:

282 50:30
两个都很急。
Liǎng ge dōu hěn jí.
Cả hai đều gấp.
Viết lại:

283 50:39
明天就截止了。
Míngtiān jiù jiézhǐ le.
Mai là hết hạn rồi.
Viết lại:

284 50:50
这个不急，慢慢来。
Zhège bù jí, mànmàn lái.
Cái này không gấp, cứ từ từ.
Viết lại:

**285** 51:02

## 好吧，再给你两天。

Hǎo ba, zài gěi nǐ liǎng tiān.
Thôi được, cho em thêm hai ngày.

Viết lại: .....

**286** 51:14

## 这里还要改一下。

Zhèlǐ hái yào gǎi yíxià.
Chỗ này phải sửa chút.

Viết lại: .....

**287** 51:25

## 这次学到了很多。

Zhè cì xué dào le hěn duō.
Lần này em học được rất nhiều.

Viết lại: .....

**288** 51:36

## 现在做到哪一步了？

Xiànzài zuò dào nǎ yí bù le?
Giờ làm đến bước nào rồi?

Viết lại: .....

**289** 51:47

## 下次我会早点开始。

Xià cì wǒ huì zǎo diǎn kāishǐ.
Lần sau em sẽ bắt đầu sớm hơn.

Viết lại: .....

**290** 52:00

## 改好了，请再看一下。

Gǎi hǎo le, qǐng zài kàn yíxià.
Sửa xong rồi, anh xem lại nhé.

Viết lại: .....

291 52:12
马上就好！
Mǎshàng jiù hǎo!
Xong ngay đây ạ!
Viết lại:

292 52:21
今天必须完成。
Jīntiān bìxū wánchéng.
Hôm nay phải xong.
Viết lại:

293 52:32
请您检查一下。
Qǐng nín jiǎnchá yíxià.
Anh kiểm tra giúp em ạ.
Viết lại:

294 52:42
好的，我马上开始。
Hǎo de, wǒ mǎshàng kāishǐ.
Vâng, em bắt đầu ngay.
Viết lại:

295 52:54
我相信你能做好。
Wǒ xiāngxìn nǐ néng zuò hǎo.
Anh tin em làm tốt được.
Viết lại:

296 53:04
已经完成一半了。
Yǐjīng wánchéng yíbàn le.
Đã xong một nửa rồi.
Viết lại:

297 53:15
## 有什么好办法吗?
Yǒu shénme hǎo bànfǎ ma?
Có cách nào hay không?

Viết lại: .....

298 53:25
## 我可能完成不了。
Wǒ kěnéng wánchéng bu liǎo.
Em có thể không hoàn thành được.

Viết lại: .....

299 53:35
## 再给我半个小时。
Zài gěi wǒ bàn ge xiǎoshí.
Cho em thêm nửa tiếng.

Viết lại: .....

300 53:46
## 还有什么要注意的?
Hái yǒu shénme yào zhùyì de?
Còn gì cần lưu ý không ạ?

Viết lại: .....

301 53:56
## 我遇到了一个问题。
Wǒ yùdào le yí ge wèntí.
Em gặp một vấn đề.

Viết lại: .....

302 54:06
## 别着急，慢慢想办法。
Bié zháojí, mànmàn xiǎng bànfǎ.
Đừng vội, từ từ nghĩ cách.

Viết lại: .....

303 54:19
哪里不清楚就来问我。
Nǎlǐ bù qīngchu jiù lái wèn wǒ.
Chỗ nào chưa rõ thì hỏi anh nhé.
Viết lại:

304 54:32
这个最重要，先做这个。
Zhège zuì zhòngyào, xiān zuò zhège.
Cái này quan trọng nhất, làm trước.
Viết lại:

305 54:44
明白了，我知道怎么做了。
Míngbai le, wǒ zhīdao zěnme zuò le.
Hiểu rồi, em biết làm rồi ạ.
Viết lại:

306 54:57
这个问题我自己能解决。
Zhège wèntí wǒ zìjǐ néng jiějué.
Vấn đề này em tự giải quyết được.
Viết lại:

307 55:10
进度要加快。
Jìndù yào jiākuài.
Phải đẩy nhanh tiến độ.
Viết lại:

308 55:20
要做成什么样?
Yào zuò chéng shénme yàng?
Phải làm thành như thế nào ạ?
Viết lại:

309 55:30

最晚下周一给您。

Zuì wǎn xià zhōuyī gěi nín.

Muộn nhất thứ Hai tuần sau em gửi anh.

Viết lại: .....

310 55:43

还有三天就到期了。

Hái yǒu sān tiān jiù dàoqī le.

Còn ba ngày nữa là đến hạn.

Viết lại: .....

**坐** — câu 311
**zuò**
ngồi

**进来** — câu 312
**jìnlái**
vào

**五分钟** — câu 313
**wǔ fēnzhōng**
năm phút

**说吧** — câu 314
**Shuō ba**
nói đi

**图表** — câu 315
**túbiǎo**
biểu đồ

**拖** — câu 316
**tuō**
kéo dài

**报价** — câu 317
**bàojià**
hỏi giá

**影响** — câu 318
**Yǐngxiǎng**
Ảnh hưởng

**下午三点** — câu 319
**Xiàwǔ sān diǎn**
Ba giờ chiều

**经理** — câu 320
**jīnglǐ**
trưởng phòng

**半小时** — câu 321
**bàn xiǎoshí**
nửa tiếng

**发现** — câu 322
**fāxiàn**
phát hiện

**出去** — câu 323
**chūqu**
ra ngoài

**月报** — câu 324
**Yuèbào**
Báo cáo tháng

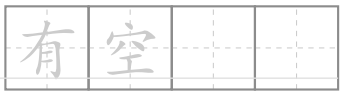
**补回来** — câu 325
**bǔ huílai**
bù lại

**下降** — câu 326
**xiàjiàng**
giảm

**展会** — câu 327
**zhǎnhuì**
hội chợ

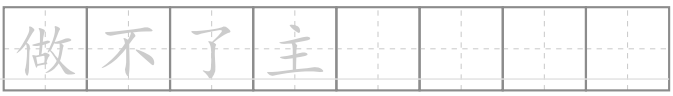
**有空** — yǒu kòng — rảnh

câu 328



**做不了主** — zuò bù liǎo zhǔ — không quyết được

câu 329



311 56:05
进来吧，**坐**。
Jìnlái ba, **zuò**.
Vào đi, **ngồi** đi em.
Viết lại:

312 56:16
我可以**进来**吗？
Wǒ kěyǐ **jìnlái** ma?
Em **vào** được không ạ?
Viết lại:

313 56:25
能给我**五分钟**吗？
Néng gěi wǒ **wǔ fēnzhōng** ma?
Anh cho em **năm phút** được không?
Viết lại:

314 56:37
什么事？**说吧**。
Shénme shì? **Shuō ba**.
Chuyện gì thế? Em **nói đi**.
Viết lại:

315 56:48
您看一下这张**图表**。
Nín kàn yíxià zhè zhāng **túbiǎo**.
Anh xem **biểu đồ** này nhé.
Viết lại:

316 56:59
这个问题不能再**拖**了。
Zhège wèntí bù néng zài **tuō** le.
Vấn đề này không thể **kéo dài** thêm nữa.
Viết lại:

317 57:11
我已经问了三家的**报价**。
Wǒ yǐjīng wèn le sān jiā de **bàojià**.
Em đã **hỏi giá** ba bên rồi.
Viết lại:

318 57:23
**影响**大不大?
**Yǐngxiǎng** dà bu dà?
**Ảnh hưởng** có lớn không?
Viết lại:

319 57:33
**下午三点**您方便吗?
**Xiàwǔ sān diǎn** nín fāngbiàn ma?
**Ba giờ chiều** anh có tiện không?
Viết lại:

320 57:45
请问，**经理**在办公室吗?
Qǐngwèn, **jīnglǐ** zài bàngōngshì ma?
Cho hỏi, **trưởng phòng** có trong văn phòng không?
Viết lại:

321 57:58
明天上午给你**半小时**。
Míngtiān shàngwǔ gěi nǐ **bàn xiǎoshí**.
Sáng mai anh dành cho em **nửa tiếng**.
Viết lại:

322 58:10
我也是昨天才**发现**的。
Wǒ yě shì zuótiān cái **fāxiàn** de.
Em cũng mới **phát hiện** hôm qua.
Viết lại:

323 58:22
没有了，那我先**出去**了。
Méiyǒu le, nà wǒ xiān **chūqu** le.
Dạ hết rồi, em xin phép **ra ngoài**.
Viết lại:

324 58:35
**月报**几号截止?
**Yuèbào** jǐ hào jiézhǐ?
**Báo cáo tháng** hạn chót là ngày mấy?
Viết lại:

325 58:46
这样的话，下个月能**补回来**。
Zhèyàng dehuà, xià ge yuè néng **bǔ huílai**.
Làm vậy thì tháng sau có thể **bù lại**.
Viết lại:

326 58:59
环比**下降**了一点。
Huánbǐ **xiàjiàng** le yìdiǎn.
So với tháng trước thì **giảm** một chút.
Viết lại:

327 59:10
第二，准备了**展会**。
Dì-èr, zhǔnbèi le **zhǎnhuì**.
Thứ hai, chuẩn bị **hội chợ**.
Viết lại:

328 59:23
王总，您现在**有空**吗?
Wáng zǒng, nín xiànzài **yǒu kòng** ma?
Sếp Vương ơi, giờ anh có **rảnh** không?
Viết lại:

329

59:36

这件事我**做不了主**。

Zhè jiàn shì wǒ **zuò bù liǎo zhǔ**.

Chuyện này em **không quyết được**.

Viết lại:

**约了医生** — yuē le yīshēng — hẹn bác sĩ
câu 330

**养病** — yǎngbìng — dưỡng bệnh
câu 331

**水管** — shuǐguǎn — ống nước
câu 332

**在家办公** — zài jiā bàngōng — làm việc ở nhà
câu 333

**快去快回** — kuài qù kuài huí — đi nhanh về nhanh
câu 334

**回来上班** — huílai shàngbān — đi làm lại
câu 335

**好些** — hǎo xiē — đỡ hơn
câu 336

**四点** — sì diǎn — Bốn giờ
câu 337

**去医院** — qù yīyuàn — đi viện
câu 338

**调休** — tiáoxiū — nghỉ bù
câu 339

**有事** — yǒu shì — có việc
câu 340

**清单** — qīngdān — danh sách
câu 341

**开工** — kāigōng — bắt tay vào làm
câu 342

**早点出门** — zǎo diǎn chūmén — ra khỏi nhà sớm
câu 343

**病好** — Bìng hǎo — Khỏi bệnh
câu 344

**不在** — bú zài — vắng mặt
câu 345

**休息两天** — xiūxi liǎng tiān — nghỉ hai ngày
câu 346

**好点** — **hǎo diǎn** — đỡ hơn — câu 347

**急事** — **jíshì** — việc gấp — câu 348

**早点走** — **zǎo diǎn zǒu** — về sớm — câu 349

**结婚** — **jiéhūn** — lấy chồng — câu 350

**接孩子** — **jiē háizi** — đón con — câu 351

**带礼物** — **dài lǐwù** — mang quà — câu 352

**换个班** — **huàn ge bān** — đổi ca — câu 353

**楼下** — **lóuxià** — dưới sảnh — câu 354

**不清楚** — **bù qīngchu** — không rõ — câu 355

**迟到三次** — **chídào sān cì** — đi muộn ba lần — câu 356

**照顾** — **zhàogù** — chăm sóc — câu 357

**出去一下** — **chūqu yíxià** — ra ngoài một lát — câu 358

**替你上班** — **tì nǐ shàngbān** — làm thay chị — câu 359

**机票** — **Jīpiào** — Vé máy bay — câu 360

330 59:47
我**约了医生**。
Wǒ **yuē le yīshēng**.
Em có **hẹn bác sĩ**.
Viết lại:

331 59:56
那你好好**养病**。
Nà nǐ hǎohǎo **yǎngbìng**.
Vậy em cứ ở nhà **dưỡng bệnh** cho tốt.
Viết lại:

332 1:00:08
家里**水管**爆了。
Jiāli **shuǐguǎn** bào le.
Nhà em bị vỡ **ống nước**.
Viết lại:

333 1:00:19
今天上午我能**在家办公**吗?
Jīntiān shàngwǔ wǒ néng **zài jiā bàngōng** ma?
Sáng nay em **làm việc ở nhà** được không?
Viết lại:

334 1:00:32
去吧，**快去快回**。
Qù ba, **kuài qù kuài huí**.
Đi đi, **đi nhanh về nhanh** nhé.
Viết lại:

335 1:00:44
我**回来上班**了。
Wǒ **huílai shàngbān** le.
Em **đi làm lại** rồi đây.
Viết lại:

336 1:00:54
身体**好些**了吗?
Shēntǐ **hǎo xiē** le ma?
Người **đỡ hơn** chưa?
Viết lại:

337 1:01:04
我**四点**走可以吗?
Wǒ **sì diǎn** zǒu kěyǐ ma?
**Bốn giờ** em đi được không?
Viết lại:

338 1:01:16
我得**去医院**看一下。
Wǒ děi **qù yīyuàn** kàn yíxià.
Em phải **đi viện** khám một chút.
Viết lại:

339 1:01:27
我想**调休**一天。
Wǒ xiǎng **tiáoxiū** yì tiān.
Em muốn xin **nghỉ bù** một ngày.
Viết lại:

340 1:01:38
这个周六我**有事**。
Zhège zhōuliù wǒ **yǒu shì**.
Thứ bảy này em **có việc**.
Viết lại:

341 1:01:48
这是手头工作的**清单**。
Zhè shì shǒutóu gōngzuò de **qīngdān**.
Đây là **danh sách** việc đang làm dở.
Viết lại:

342 1:02:00
好了，**开工**吧！
Hǎo le, **kāigōng** ba!
Thôi, **bắt tay vào làm** nào!
Viết lại:

343 1:02:11
下次**早点出门**。
Xià cì **zǎo diǎn chūmén**.
Lần sau **ra khỏi nhà sớm** hơn chút.
Viết lại:

344 1:02:22
**病好**了再来上班。
**Bìng hǎo** le zài lái shàngbān.
**Khỏi bệnh** rồi hẵng đi làm.
Viết lại:

345 1:02:34
我**不在**的这几天有什么事吗？
Wǒ **bú zài** de zhè jǐ tiān yǒu shénme shì ma?
Mấy hôm em **vắng mặt** có chuyện gì không?
Viết lại:

346 1:02:47
医生让我**休息两天**。
Yīshēng ràng wǒ **xiūxi liǎng tiān**.
Bác sĩ bảo em **nghỉ hai ngày**.
Viết lại:

347 1:02:59
下午**好点**了我就上线。
Xiàwǔ **hǎo diǎn** le wǒ jiù shàngxiàn.
Chiều nay **đỡ hơn** thì em sẽ lên mạng làm việc.
Viết lại:

348 1:03:12
有**急事**可以给我打电话。
Yǒu **jíshì** kěyǐ gěi wǒ dǎ diànhuà.
Có **việc gấp** thì cứ gọi điện cho em.
Viết lại:

349 1:03:25
今天下午我能**早点走**吗?
Jīntiān xiàwǔ wǒ néng **zǎo diǎn zǒu** ma?
Chiều nay em **về sớm** được không ạ?
Viết lại:

350 1:03:38
我妹妹**结婚**。
Wǒ mèimei **jiéhūn**.
Em gái em **lấy chồng** ạ.
Viết lại:

351 1:03:48
我要去**接孩子**。
Wǒ yào qù **jiē háizi**.
Em phải đi **đón con**.
Viết lại:

352 1:03:58
回来给你**带礼物**。
Huílai gěi nǐ **dài lǐwù**.
Về chị **mang quà** cho em.
Viết lại:

353 1:04:09
我能跟你**换个班**吗?
Wǒ néng gēn nǐ **huàn ge bān** ma?
Em **đổi ca** với chị được không?
Viết lại:

354 1:04:19
我到**楼下**了，马上上来。
Wǒ dào **lóuxià** le, mǎshàng shànglai.
Em tới **dưới sảnh** rồi, lên ngay đây.
Viết lại:

355 1:04:33
有**不清楚**的我再问你。
Yǒu **bù qīngchu** de wǒ zài wèn nǐ.
Có gì **không rõ** em sẽ hỏi chị.
Viết lại:

356 1:04:45
这个月你已经**迟到三次**了。
Zhège yuè nǐ yǐjīng **chídào sān cì** le.
Tháng này em **đi muộn ba lần** rồi.
Viết lại:

357 1:04:59
孩子生病了，我得在家**照顾**。
Háizi shēngbìng le, wǒ děi zài jiā **zhàogù**.
Con em ốm, em phải ở nhà **chăm sóc**.
Viết lại:

358 1:05:13
我**出去一下**，半小时就回来。
Wǒ **chūqu yíxià**, bàn xiǎoshí jiù huílai.
Em **ra ngoài một lát**, nửa tiếng quay lại.
Viết lại:

359 1:05:27
周日我**替你上班**。
Zhōurì wǒ **tì nǐ shàngbān**.
Chủ nhật em **làm thay chị** nhé.
Viết lại:

360

1:05:39

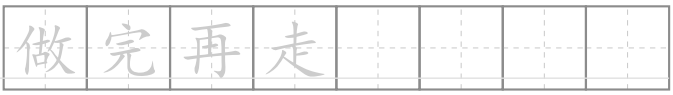
**机票**我已经订好了。

**Jīpiào** wǒ yǐjīng dìng hǎo le.

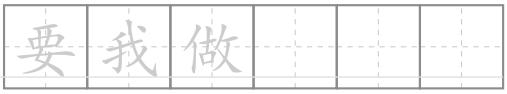
**Vé máy bay** em đặt rồi ạ.

Viết lại:

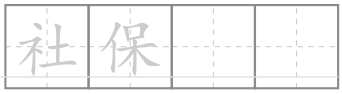
**做完再走** — **zuò wán zài zǒu**
làm xong mới về
câu 361



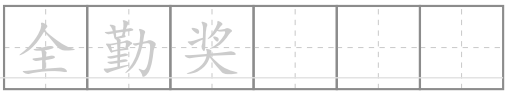
**要我做** — **yào wǒ zuò**
cần em làm
câu 362



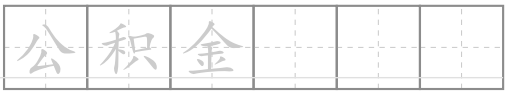
**社保** — **shèbǎo**
bảo hiểm xã hội
câu 363



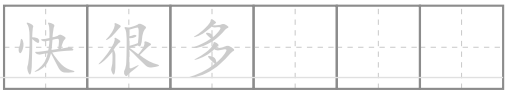
**全勤奖** — **quánqín jiǎng**
thưởng chuyên cần
câu 364



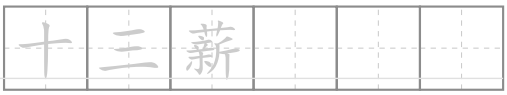
**公积金** — **gōngjījīn**
quỹ nhà ở
câu 365



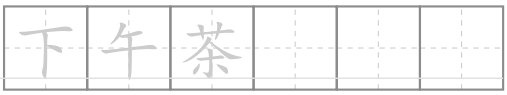
**快很多** — **kuài hěn duō**
nhanh hơn nhiều
câu 366



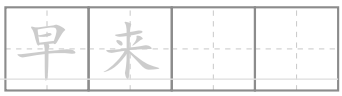
**十三薪** — **shísān xīn**
lương tháng mười ba
câu 367



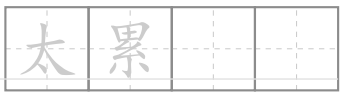
**下午茶** — **xiàwǔchá**
trà chiều
câu 368



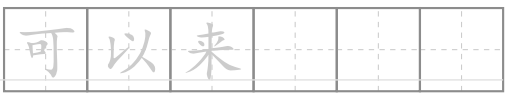
**早来** — **zǎo lái**
đến sớm
câu 369



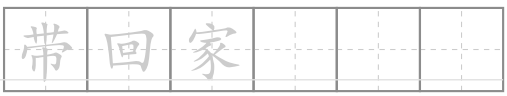
**太累** — **tài lèi**
mệt quá
câu 370



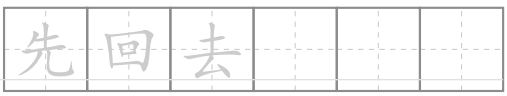
**可以来** — **kěyǐ lái**
đi làm được
câu 371



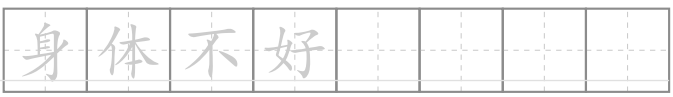
**带回家** — **dài huí jiā**
mang về nhà
câu 372



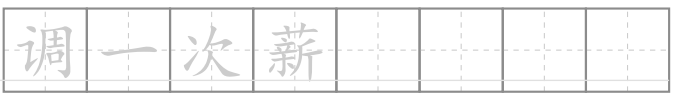
**先回去** — **xiān huíqu**
về trước
câu 373



**身体不好** — **shēntǐ bù hǎo**
không khỏe
câu 374



**调一次薪** — **tiáo yí cì xīn**
điều chỉnh lương một lần
câu 375



361 1:05:59
我**做完再走**。
Wǒ **zuò wán zài zǒu**.
Em **làm xong mới về**.
Viết lại:

362 1:06:09
还有什么**要我做**的?
Hái yǒu shénme **yào wǒ zuò** de?
Còn gì **cần em làm** nữa không?
Viết lại:

363 1:06:20
扣了**社保**。
Kòu le **shèbǎo**.
Bị trừ **bảo hiểm xã hội** rồi.
Viết lại:

364 1:06:30
全勤有**全勤奖**。
Quánqín yǒu **quánqín jiǎng**.
Đi làm đủ ngày thì có **thưởng chuyên cần**.
Viết lại:

365 1:06:42
还有**公积金**。
Hái yǒu **gōngjījīn**.
Còn có cả **quỹ nhà ở** nữa.
Viết lại:

366 1:06:52
这样会**快很多**。
Zhèyàng huì **kuài hěn duō**.
Như vậy sẽ **nhanh hơn nhiều**.
Viết lại:

**367** 1:07:03

公司有**十三薪**。

Gōngsī yǒu **shísān xīn**.

Công ty có **lương tháng mười ba**.

Viết lại: .....

**368** 1:07:14

每周五有**下午茶**。

Měi zhōu wǔ yǒu **xiàwǔchá**.

Thứ sáu hằng tuần có **trà chiều**.

Viết lại: .....

**369** 1:07:26

明天你**早来**一个小时。

Míngtiān nǐ **zǎo lái** yí ge xiǎoshí.

Mai em **đến sớm** một tiếng nhé.

Viết lại: .....

**370** 1:07:38

我**太累**了，今天能不加吗?

Wǒ **tài lèi** le, jīntiān néng bù jiā ma?

Em **mệt quá**, hôm nay không tăng ca được không?

Viết lại: .....

**371** 1:07:53

周末我**可以来**。

Zhōumò wǒ **kěyǐ lái**.

Cuối tuần em **đi làm được**.

Viết lại: .....

**372** 1:08:05

我可以**带回家**做。

Wǒ kěyǐ **dài huí jiā** zuò.

Em có thể **mang về nhà** làm.

Viết lại: .....

373 1:08:15
没关系，你**先回去**吧。
Méi guānxi, nǐ **xiān huíqu** ba.
Không sao, em cứ **về trước** đi.

Viết lại: .....

374 1:08:28
家里老人**身体不好**，我得回去。
Jiāli lǎorén **shēntǐ bù hǎo**, wǒ děi huíqu.
Bố mẹ ở nhà **không khỏe**, em phải về.

Viết lại: .....

375 1:08:43
我们每年**调一次薪**。
Wǒmen měi nián **tiáo yí cì xīn**.
Bên mình mỗi năm **điều chỉnh lương một lần**.

Viết lại: .....

**有点儿事** — yǒudiǎnr shì — có chút việc
câu 376

**想你们** — xiǎng nǐmen — nhớ mọi người
câu 377

**想好了** — xiǎnghǎo le — quyết rồi
câu 378

**回来看看** — huílai kànkan — về thăm
câu 379

**入职** — rùzhí — bắt đầu đi làm
câu 380

**身体** — shēntǐ — Sức khỏe
câu 381

**不好找** — bù hǎo zhǎo — khó tìm
câu 382

**想要我** — xiǎng yào wǒ — muốn tuyển mình
câu 383

**几分钟** — jǐ fēnzhōng — vài phút
câu 384

**钱的问题** — qián de wèntí — chuyện tiền bạc
câu 385

**裸辞** — luǒcí — nghỉ khi chưa có việc mới
câu 386

**再想几天** — zài xiǎng jǐ tiān — suy nghĩ thêm vài ngày
câu 387

**要走了** — yào zǒu le — sắp nghỉ
câu 388

**新的开始** — Xīn de kāishǐ — khởi đầu mới
câu 389

**加薪** — jiāxīn — tăng lương
câu 390

**开多少** — kāi duōshao — trả em bao nhiêu
câu 391

**恭喜** — Gōngxǐ — Chúc mừng
câu 392

**学到了很多** xuédàole hěn duō
học được rất nhiều
câu 393

**休息一周** xiūxi yì zhōu
nghỉ một tuần
câu 394

**换个环境** huàn ge huánjìng
đổi môi trường
câu 395

**别告诉别人** bié gàosu biérén
đừng nói với ai
câu 396

**太远了** tài yuǎn le
xa quá
câu 397

**需要你** xūyào nǐ
cần em
câu 398

**回老家** huí lǎojiā
về quê
câu 399

**问谁** wèn shéi
hỏi ai
câu 400

**离家更近** lí jiā gèng jìn
gần nhà hơn
câu 401

**想清楚** xiǎng qīngchu
nghĩ kỹ
câu 402

**休息一段时间** xiūxi yí duàn shíjiān
nghỉ ngơi một thời gi…
câu 403

**小礼物** xiǎo lǐwù
quà nhỏ
câu 404

**搬到** bān dào
chuyển đến
câu 406

**比较** bǐjiào
so sánh
câu 407

**喜欢的工作** xǐhuan de gōngzuò
công việc mình thích
câu 408

**帮助** bāngzhù
giúp đỡ
câu 409

**新东西** xīn dōngxi
thứ mới
câu 410

376 1:08:56
家里**有点儿事**。
Jiālǐ **yǒudiǎnr shì**.
Nhà em **có chút việc**.
Viết lại:

377 1:09:06
我会**想你们**的。
Wǒ huì **xiǎng nǐmen** de.
Mình sẽ **nhớ mọi người** lắm.
Viết lại:

378 1:09:16
我**想好了**，不改了。
Wǒ **xiǎnghǎo le**, bù gǎi le.
Mình **quyết rồi**, không đổi nữa.
Viết lại:

379 1:09:28
有空**回来看看**我们。
Yǒu kòng **huílai kànkan** wǒmen.
Rảnh thì **về thăm** bọn mình nhé.
Viết lại:

380 1:09:39
你什么时候能**入职**?
Nǐ shénme shíhou néng **rùzhí**?
Khi nào em có thể **bắt đầu đi làm**?
Viết lại:

381 1:09:50
我**身体**不太好。
Wǒ **shēntǐ** bú tài hǎo.
**Sức khỏe** em không được tốt.
Viết lại:

382 现在工作**不好找**。
1:10:00
Xiànzài gōngzuò **bù hǎo zhǎo**.
Bây giờ việc **khó tìm** lắm.

Viết lại: .....

383 有家公司**想要我**。
1:10:11
Yǒu jiā gōngsī **xiǎng yào wǒ**.
Có một công ty **muốn tuyển mình**.

Viết lại: .....

384 您有**几分钟**时间吗?
1:10:23
Nín yǒu **jǐ fēnzhōng** shíjiān ma?
Anh có rảnh **vài phút** không ạ?

Viết lại: .....

385 不是因为**钱的问题**。
1:10:34
Bú shì yīnwèi **qián de wèntí**.
Không phải vì **chuyện tiền bạc**.

Viết lại: .....

386 别**裸辞**。
1:10:44
Bié **luǒcí**.
Đừng **nghỉ khi chưa có việc mới**.

Viết lại: .....

387 让我**再想几天**。
1:10:54
Ràng wǒ **zài xiǎng jǐ tiān**.
Cho em **suy nghĩ thêm vài ngày**.

Viết lại: .....

388 1:11:05
听说你**要走了**?
Tīngshuō nǐ **yào zǒu le**?
Nghe nói cậu **sắp nghỉ** à?
Viết lại:

389 1:11:16
**新的开始**，加油!
**Xīn de kāishǐ**, jiāyóu!
Một **khởi đầu mới**, cố lên!
Viết lại:

390 1:11:28
我可以给你**加薪**。
Wǒ kěyǐ gěi nǐ **jiāxīn**.
Anh có thể **tăng lương** cho em.
Viết lại:

391 1:11:39
那边给你**开多少**?
Nàbiān gěi nǐ **kāi duōshao**?
Bên kia **trả em bao nhiêu**?
Viết lại:

392 1:11:50
**恭喜**你找到好工作!
**Gōngxǐ** nǐ zhǎodào hǎo gōngzuò!
**Chúc mừng** cậu tìm được việc tốt!
Viết lại:

393 1:12:01
我在公司**学到了很多**。
Wǒ zài gōngsī **xuédàole hěn duō**.
Em **học được rất nhiều** ở công ty.
Viết lại:

394 1:12:13
我**休息一周**再去新公司。
Wǒ **xiūxi yì zhōu** zài qù xīn gōngsī.
Mình **nghỉ một tuần** rồi mới đi làm chỗ mới.
Viết lại: .....

395 1:12:27
我想**换个环境**。
Wǒ xiǎng **huàn ge huánjìng**.
Mình muốn **đổi môi trường**.
Viết lại: .....

396 1:12:38
先**别告诉别人**。
Xiān **bié gàosu biérén**.
Tạm thời **đừng nói với ai** nhé.
Viết lại: .....

397 1:12:49
上下班**太远了**。
Shàngxiàbān **tài yuǎn le**.
Đi làm **xa quá**.
Viết lại: .....

398 1:13:00
公司很**需要你**。
Gōngsī hěn **xūyào nǐ**.
Công ty rất **cần em**.
Viết lại: .....

399 1:13:10
我想**回老家**工作。
Wǒ xiǎng **huí lǎojiā** gōngzuò.
Em muốn **về quê** làm việc.
Viết lại: .....

**400** 1:13:20

你走了我**问谁**啊。

Nǐ zǒule wǒ **wèn shéi** a.

Cậu đi rồi mình biết **hỏi ai**.

Viết lại: .....

**401** 1:13:31

新公司**离家更近**。

Xīn gōngsī **lí jiā gèng jìn**.

Công ty mới **gần nhà hơn**.

Viết lại: .....

**402** 1:13:43

你真的**想清楚**了吗?

Nǐ zhēnde **xiǎng qīngchu** le ma?

Em **nghĩ kỹ** thật chưa?

Viết lại: .....

**403** 1:13:54

我想**休息一段时间**。

Wǒ xiǎng **xiūxi yí duàn shíjiān**.

Em muốn **nghỉ ngơi một thời gian**.

Viết lại: .....

**404** 1:14:05

这是送你的**小礼物**。

Zhè shì sòng nǐ de **xiǎo lǐwù**.

Đây là **quà nhỏ** tặng cậu.

Viết lại: .....

**405** 1:14:16

别着急，**想清楚**再决定。

Bié zháojí, **xiǎng qīngchu** zài juédìng.

Đừng vội, **nghĩ kỹ** rồi hãy quyết.

Viết lại: .....

406 1:14:29
我家要**搬到**别的城市。
Wǒ jiā yào **bān dào** biéde chéngshì.
Nhà em sắp **chuyển đến** thành phố khác.

Viết lại: .....

407 1:14:41
两家公司我还在**比较**。
Liǎng jiā gōngsī wǒ hái zài **bǐjiào**.
Mình vẫn đang **so sánh** hai công ty.

Viết lại: .....

408 1:14:54
我想做自己**喜欢的工作**。
Wǒ xiǎng zuò zìjǐ **xǐhuan de gōngzuò**.
Em muốn làm **công việc mình thích**.

Viết lại: .....

409 1:15:06
谢谢大家这段时间的**帮助**。
Xièxie dàjiā zhè duàn shíjiān de **bāngzhù**.
Cảm ơn mọi người thời gian qua đã **giúp đỡ**.

Viết lại: .....

410 1:15:19
我想学点儿**新东西**。
Wǒ xiǎng xué diǎnr **xīn dōngxi**.
Mình muốn học thêm **thứ mới**.

Viết lại: .....

**开瓶费** — **kāipíngfèi** — phí mở chai
câu 411

**不会喝酒** — **bú huì hē jiǔ** — không biết uống rượu
câu 412

**酒量** — **jiǔliàng** — Tửu lượng
câu 413

**年会** — **Niánhuì** — Tiệc tất niên
câu 414

**少喝** — **shǎo hē** — uống ít
câu 415

**续摊** — **xùtān** — tăng hai
câu 416

**大合唱** — **dà héchàng** — hát đồng ca
câu 417

**招牌菜** — **zhāopáicài** — Món tủ
câu 418

**喝不了** — **hē bu liǎo** — không uống được
câu 419

**七十八号** — **Qīshíbā hào** — Số bảy mươi tám
câu 420

**还不错** — **hái búcuò** — cũng ổn
câu 421

**唱歌** — **chàng gē** — hát karaoke
câu 422

**生日** — **shēngrì** — sinh nhật
câu 423

**喝多了** — **hēduō le** — say rồi
câu 424

**结的账** — **jié de zhàng** — thanh toán
câu 425

**录了视频** — **lùle shìpín** — quay video
câu 426

**叫车** — **jiào chē** — đặt xe
câu 427

**报个名** — **bào ge míng** — báo tên
câu 428

**有约** — **yǒu yuē** — có hẹn
câu 429

**停车** — **tíngchē** — đỗ xe
câu 430

**素菜** — **sùcài** — món chay
câu 431

**中奖** — **zhòngjiǎng** — trúng thưởng
câu 432

**聚餐你去不去** — **jùcān nǐ qù bu qù** — có đi liên hoan không
câu 434

**再聚** — **zài jù** — lại tụ tập
câu 435

**定这家** — **dìng zhè jiā** — Chốt quán này
câu 436

**代驾** — **dàijià** — tài xế lái hộ
câu 437

**五号桌** — **wǔ hào zhuō** — bàn số năm
câu 438

**抽到什么** — **chōudào shénme** — trúng được gì
câu 439

**吃药** — **chī yào** — uống thuốc
câu 440

**再创佳绩** — **zài chuàng jiājì** — tạo nên thành tích mới
câu 441

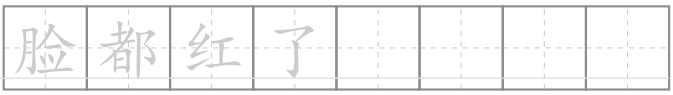
**抽奖号** — **chōujiǎng hào** — Số bốc thăm
câu 442

**奖品** — **jiǎngpǐn** — Phần quà
câu 443

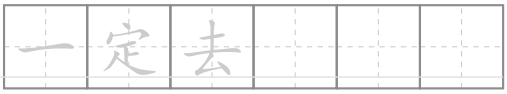
**落下** — **làxià** — để quên
câu 444

**没想到** — **Méi xiǎngdào** — Không ngờ
câu 445

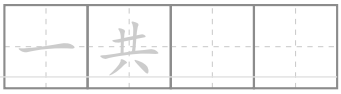
**脸都红了** liǎn dōu hóng le
Mặt em đỏ hết rồi
câu 446



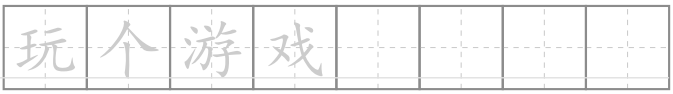
**一定去** yídìng qù
nhất định đi
câu 447



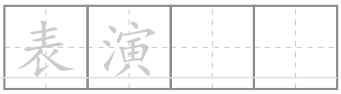
**一共** Yígòng
Tổng cộng
câu 448



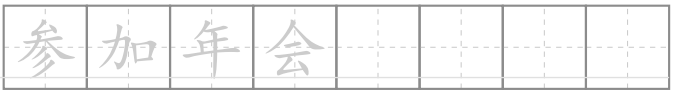
**玩个游戏** wán ge yóuxì
chơi trò chơi
câu 449



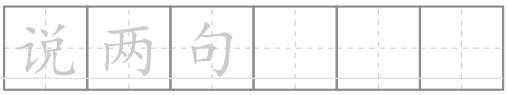
**表演** biǎoyǎn
diễn
câu 450



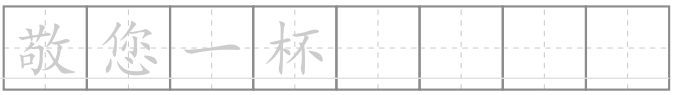
**参加年会** cānjiā niánhuì
dự tiệc tất niên
câu 451



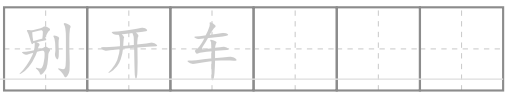
**说两句** shuō liǎng jù
nói vài câu
câu 452



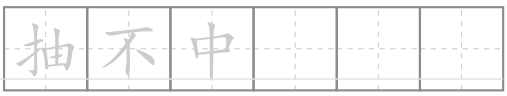
**敬您一杯** jìng nín yì bēi
kính anh một ly
câu 453



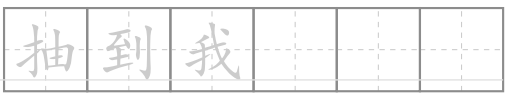
**别开车** bié kāichē
đừng lái xe
câu 454



**抽不中** chōu bu zhòng
không trúng
câu 455



**抽到我** chōudào wǒ
Trúng mình
câu 456



411 1:15:35
有**开瓶费**吗?
Yǒu **kāipíngfèi** ma?
Quán có thu **phí mở chai** không?
Viết lại:

412 1:15:46
我**不会喝酒**。
Wǒ **bú huì hē jiǔ**.
Em **không biết uống rượu**.
Viết lại:

413 1:15:56
我**酒量**不好。
Wǒ **jiǔliàng** bù hǎo.
**Tửu lượng** em kém lắm.
Viết lại:

414 1:16:06
**年会**是哪天?
**Niánhuì** shì nǎ tiān?
**Tiệc tất niên** vào ngày nào?
Viết lại:

415 1:16:16
我**少喝**一点儿。
Wǒ **shǎo hē** yìdiǎnr.
Em **uống ít** thôi ạ.
Viết lại:

416 1:16:26
有人去**续摊**吗?
Yǒu rén qù **xùtān** ma?
Có ai đi **tăng hai** không?
Viết lại:

417 1:16:37
我们来个**大合唱**。
Wǒmen lái ge **dà héchàng**.
Cả phòng **hát đồng ca** đi.

Viết lại: .....

418 1:16:48
这家的**招牌菜**是什么?
Zhè jiā de **zhāopáicài** shì shénme?
**Món tủ** của quán này là gì?

Viết lại: .....

419 1:17:00
我真**喝不了**了。
Wǒ zhēn **hē bu liǎo** le.
Em thật sự **không uống được** nữa.

Viết lại: .....

420 1:17:10
**七十八号**在吗?
**Qīshíbā hào** zài ma?
**Số bảy mươi tám** có ở đây không?

Viết lại: .....

421 1:17:21
上次那家**还不错**。
Shàng cì nà jiā **hái búcuò**.
Quán lần trước ăn thấy **cũng ổn**.

Viết lại: .....

422 1:17:32
吃完还去**唱歌**吗?
Chīwán hái qù **chàng gē** ma?
Ăn xong còn đi **hát karaoke** không?

Viết lại: .....

**423** 1:17:44

今天也是小张的**生日**。

Jīntiān yě shì Xiǎo Zhāng de **shēngrì**.

Hôm nay cũng là **sinh nhật** Tiểu Trương.

Viết lại: .....

**424** 1:17:57

他**喝多了**，送他回去吧。

Tā **hēduō le**, sòng tā huíqu ba.

Anh ấy **say rồi**, đưa anh ấy về đi.

Viết lại: .....

**425** 1:18:10

谁**结的账**?

Shéi **jié de zhàng**?

Ai **thanh toán** vậy?

Viết lại: .....

**426** 1:18:19

我**录了视频**。

Wǒ **lùle shìpín**.

Mình **quay video** lại rồi.

Viết lại: .....

**427** 1:18:30

我帮你**叫车**。

Wǒ bāng nǐ **jiào chē**.

Em **đặt xe** cho anh nhé.

Viết lại: .....

**428** 1:18:39

能去的**报个名**。

Néng qù de **bào ge míng**.

Ai đi được thì **báo tên** nhé.

Viết lại: .....

429 1:18:49
我今晚**有约**了。
Wǒ jīnwǎn **yǒu yuē** le.
Tối nay em **có hẹn** rồi.
Viết lại:

430 1:19:00
那儿好**停车**吗?
Nàr hǎo **tíngchē** ma?
Chỗ đó **đỗ xe** có tiện không?
Viết lại:

431 1:19:11
选个有**素菜**的。
Xuǎn ge yǒu **sùcài** de.
Chọn quán nào có **món chay** nhé.
Viết lại:

432 1:19:22
中了! 我**中奖**了!
Zhòng le! Wǒ **zhòngjiǎng** le!
Trúng rồi! Mình **trúng thưởng** rồi!
Viết lại:

433 1:19:35
今年**年会**在酒店办。
Jīnnián **niánhuì** zài jiǔdiàn bàn.
**Tiệc tất niên** năm nay tổ chức ở khách sạn.
Viết lại:

434 1:19:48
今晚的**聚餐你去不去**?
Jīnwǎn de **jùcān nǐ qù bu qù**?
Tối nay anh **có đi liên hoan không**?
Viết lại:

435 1:20:00
下次**再聚**！
Xià cì **zài jù**!
Lần sau **lại tụ tập** nhé!
Viết lại:

436 1:20:10
就**定这家**了！
Jiù **dìng zhè jiā** le!
**Chốt quán này** nhé!
Viết lại:

437 1:20:19
叫个**代驾**吧。
Jiào ge **dàijià** ba.
Gọi **tài xế lái hộ** đi.
Viết lại:

438 1:20:29
我们是**五号桌**。
Wǒmen shì **wǔ hào zhuō**.
Nhóm mình ngồi **bàn số năm**.
Viết lại:

439 1:20:40
你**抽到什么**了？
Nǐ **chōudào shénme** le?
Bạn **trúng được gì** vậy?
Viết lại:

440 1:20:49
我在**吃药**，不能喝酒。
Wǒ zài **chī yào**, bù néng hē jiǔ.
Em đang **uống thuốc**, không uống rượu được.
Viết lại:

441 1:21:02
新的一年**再创佳绩**!
Xīn de yì nián **zài chuàng jiājì**!
Năm mới cùng nhau **tạo nên thành tích mới**!
Viết lại:

442 1:21:16
你的**抽奖号**是多少?
Nǐ de **chōujiǎng hào** shì duōshao?
**Số bốc thăm** của bạn là bao nhiêu?
Viết lại:

443 1:21:27
这个**奖品**送给你吧。
Zhège **jiǎngpǐn** sòng gěi nǐ ba.
**Phần quà** này mình tặng bạn nhé.
Viết lại:

444 1:21:38
看看东西，别**落下**了。
Kànkan dōngxi, bié **làxià** le.
Xem lại đồ đạc, đừng **để quên** gì nhé.
Viết lại:

445 1:21:50
**没想到**他唱歌这么好听。
**Méi xiǎngdào** tā chàng gē zhème hǎotīng.
**Không ngờ** anh ấy hát hay vậy.
Viết lại:

446 1:22:04
你**脸都红了**。
Nǐ **liǎn dōu hóng le**.
**Mặt em đỏ hết rồi** kìa.
Viết lại:

447 1:22:14
下次我**一定去**。
Xià cì wǒ **yídìng qù**.
Lần sau em **nhất định đi**.
Viết lại:

448 1:22:24
**一共**多少人去?
**Yígòng** duōshao rén qù?
**Tổng cộng** bao nhiêu người đi?
Viết lại:

449 1:22:35
接下来**玩个游戏**!
Jiē xiàlai **wán ge yóuxì**!
Tiếp theo mình **chơi trò chơi** nhé!
Viết lại:

450 1:22:46
我们**表演**什么好呢?
Wǒmen **biǎoyǎn** shénme hǎo ne?
Mình **diễn** tiết mục gì đây?
Viết lại:

451 1:22:57
这是我第一次**参加年会**。
Zhè shì wǒ dì-yī cì **cānjiā niánhuì**.
Đây là lần đầu em **dự tiệc tất niên**.
Viết lại:

452 1:23:09
我**说两句**。
Wǒ **shuō liǎng jù**.
Em xin **nói vài câu**.
Viết lại:

453 1:23:18

我**敬您一杯**。

Wǒ **jìng nín yì bēi**.

Em xin **kính anh một ly**.

Viết lại:

454 1:23:28

喝了酒**别开车**。

Hēle jiǔ **bié kāichē**.

Uống rượu rồi thì **đừng lái xe**.

Viết lại:

455 1:23:40

我每年都**抽不中**。

Wǒ měinián dōu **chōu bu zhòng**.

Năm nào mình cũng **không trúng**.

Viết lại:

456 1:23:51

快**抽到我**，快**抽到我**！

Kuài **chōudào wǒ**, kuài **chōudào wǒ**!

**Trúng mình** đi, trúng mình đi!

Viết lại:

**签名** — qiānmíng — ký tên
câu 457

**很累** — hěn lèi — mệt lắm
câu 458

**一千件** — yìqiān jiàn — một nghìn chiếc
câu 459

**送您去机场** — sòng nín qù jīchǎng — đưa anh ra sân bay
câu 460

**好的开始** — hǎo de kāishǐ — khởi đầu tốt đẹp
câu 461

**定制** — dìngzhì — làm theo yêu cầu riêng
câu 462

**出厂价** — chūchǎngjià — giá xuất xưởng
câu 463

**早日再见** — zǎorì zàijiàn — sớm được gặp lại
câu 464

**物流单号** — wùliú dānhào — mã vận đơn
câu 465

**产量** — chǎnliàng — sản xuất được
câu 466

**车间** — chējiān — xưởng
câu 467

**五百多名员工** — wǔbǎi duō míng yuángōng — hơn năm trăm nhân vi…
câu 468

**送到这儿** — sòng dào zhèr — Tiễn đến đây
câu 469

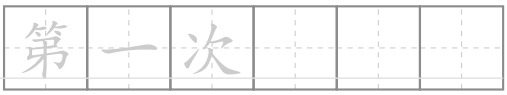
**颜色** — Yánsè — Màu
câu 470

**换新的** — huàn xīn de — đổi hàng mới
câu 471

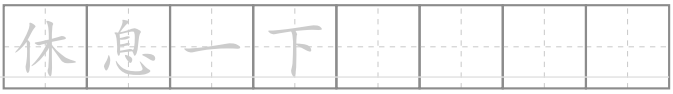
**喝茶还是喝咖啡** — hē chá háishi hē kāfēi — uống trà hay cà p…
câu 472

**贵公司** — Guì gōngsī — Quý công ty
câu 473

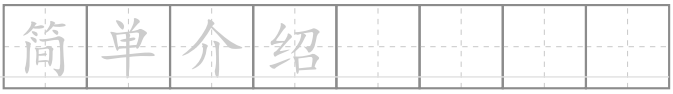
**第一次** — câu 474
dì-yī cì
lần đầu



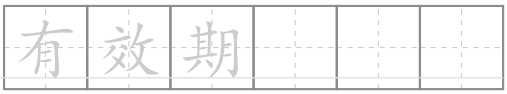
**休息一下** — câu 475
xiūxi yíxià
nghỉ ngơi một chút



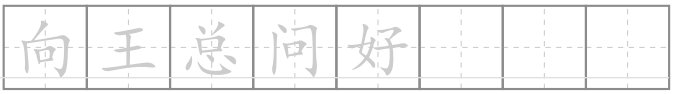
**简单介绍** — câu 476
jiǎndān jièshào
giới thiệu sơ qua



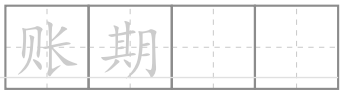
**有效期** — câu 477
yǒuxiàoqī
hiệu lực



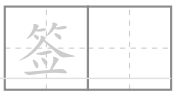
**向王总问好** — câu 478
xiàng Wáng zǒng wènhǎo
gửi lời hỏi thăm giám đốc…



**账期** — câu 479
Zhàngqī
trả chậm



**签** — câu 480
qiān
ký



457 1:24:15
请在这儿**签名**。
Qǐng zài zhèr **qiānmíng**.
Mời anh **ký tên** vào chỗ này.
Viết lại: .....

458 1:24:25
路上**很累**吧?
Lùshang **hěn lèi** ba?
Đi đường chắc anh **mệt lắm** nhỉ?
Viết lại: .....

459 1:24:37
最少**一千件**。
Zuìshǎo **yìqiān jiàn**.
Tối thiểu **một nghìn chiếc**.
Viết lại: .....

460 1:24:47
我**送您去机场**。
Wǒ **sòng nín qù jīchǎng**.
Để em **đưa anh ra sân bay**.
Viết lại: .....

461 1:24:58
希望这是一个**好的开始**。
Xīwàng zhè shì yí ge **hǎo de kāishǐ**.
Hy vọng đây là một **khởi đầu tốt đẹp**.
Viết lại: .....

462 1:25:10
可以**定制**吗?
Kěyǐ **dìngzhì** ma?
Có thể **làm theo yêu cầu riêng** không?
Viết lại: .....

463 1:25:21
这是**出厂价**。
Zhè shì **chūchǎngjià**.
Đây là **giá xuất xưởng**.
Viết lại:

464 1:25:30
希望**早日再见**。
Xīwàng **zǎorì zàijiàn**.
Mong **sớm được gặp lại**.
Viết lại:

465 1:25:41
这是**物流单号**。
Zhè shì **wùliú dānhào**.
Đây là **mã vận đơn**.
Viết lại:

466 1:25:51
每个月**产量**多少?
Měi ge yuè **chǎnliàng** duōshao?
Mỗi tháng **sản xuất được** bao nhiêu?
Viết lại:

467 1:26:02
我们去**车间**看看吧。
Wǒmen qù **chējiān** kànkan ba.
Mình xuống **xưởng** xem nhé.
Viết lại:

468 1:26:13
公司有**五百多名员工**。
Gōngsī yǒu **wǔbǎi duō míng yuángōng**.
Công ty có **hơn năm trăm nhân viên**.
Viết lại:

469 1:26:25
就**送到这儿**吧，您请回。
Jiù **sòng dào zhèr** ba, nín qǐng huí.
**Tiễn đến đây** thôi, anh về đi ạ.
Viết lại: .....

470 1:26:38
**颜色**能不能换?
**Yánsè** néng bu néng huàn?
**Màu** có đổi được không?
Viết lại: .....

471 1:26:48
我们给您**换新的**。
Wǒmen gěi nín **huàn xīn de**.
Chúng tôi sẽ **đổi hàng mới** cho anh.
Viết lại: .....

472 1:27:00
您**喝茶还是喝咖啡**?
Nín **hē chá háishi hē kāfēi**?
Anh **uống trà hay cà phê** ạ?
Viết lại: .....

473 1:27:12
**贵公司**在哪个城市?
**Guì gōngsī** zài nǎge chéngshì?
**Quý công ty** ở thành phố nào ạ?
Viết lại: .....

474 1:27:23
您是**第一次**来越南吗?
Nín shì **dì-yī cì** lái Yuènán ma?
Đây là **lần đầu** anh đến Việt Nam ạ?
Viết lại: .....

475 1:27:35
您先**休息一下**，再去公司。
Nín xiān **xiūxi yíxià**, zài qù gōngsī.
Anh **nghỉ ngơi một chút** rồi mình đến công ty.
Viết lại:

476 1:27:48
我**简单介绍**一下我们公司。
Wǒ **jiǎndān jièshào** yíxià wǒmen gōngsī.
Để tôi **giới thiệu sơ qua** về công ty.
Viết lại:

477 1:28:01
报价**有效期**三十天。
Bàojià **yǒuxiàoqī** sānshí tiān.
Báo giá có **hiệu lực** trong ba mươi ngày.
Viết lại:

478 1:28:14
替我**向王总问好**。
Tì wǒ **xiàng Wáng zǒng wènhǎo**.
Cho tôi **gửi lời hỏi thăm giám đốc Vương**.
Viết lại:

479 1:28:25
**账期**能给六十天吗?
**Zhàngqī** néng gěi liùshí tiān ma?
Có thể cho **trả chậm** sáu mươi ngày không?
Viết lại:

480 1:28:38
没问题的话就**签**吧。
Méi wèntí dehuà jiù **qiān** ba.
Không có vấn đề gì thì mình **ký** nhé.
Viết lại:

# Chúc mừng bạn đã học xong!

# 加油！你真棒！

## Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 168 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

## Bài tiếp theo trên kênh

480 Câu Tiếng Trung Công Sở – Văn Phòng · HSK 3-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/4

**Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!**

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.